

Số 640/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề cương và dự toán chi phí thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2014.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/05/2011 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi, đánh giá nước sạch & VSMT nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ và vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 37/TTr-SNN ngày 21/3/2014; Công văn số 434/STC-HCSN ngày 26/02/2014 của Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương và dự toán chi phí thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2014, với những nội dung chính, như sau:

### 1. Phạm vi thực hiện:

Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn tại 97 xã, thị trấn thuộc 10 huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### 2. Mục tiêu:

- Triển khai, hướng dẫn Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn chính xác, kịp thời các chỉ số theo Quyết định số 2570/QĐ-BNN ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (gọi tắt là Quyết định số 2570).

- Đánh giá thực trạng các chỉ tiêu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về nước sạch và VSMT nông thôn năm 2013, phục vụ cho nghiên cứu, chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành từ tỉnh đến xã; Đồng thời, nâng cao nhận thức của người dân, nhằm nâng cao đời sống, sức khỏe cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

- Đối tượng áp dụng: Các cấp, ngành, cán bộ, điều tra viên từ tỉnh đến xã tham gia công tác theo dõi và đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn theo Quyết định số 2570.

### 3. Phương pháp thực hiện:

- Thực hiện thu thập thông tin 191.360 hộ dân nông thôn sử dụng nước, nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh tại 97 xã, thị trấn trên địa bàn 10 huyện, thị xã.

- Thực hiện thu thập thông tin nơi công cộng (UBND xã, trạm y tế xã, trường học... tại 97 xã, thị trấn) sử dụng nước, nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Thực hiện thu thập thông tin Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn gồm 08 chỉ số vào hệ thống cơ sở dữ liệu năm 2013.

#### a) Chỉ số:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1A); tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%) (1B).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (KTQG) (%)

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (%) (3A); tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (3B); tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (3C); số nhà tiêu tăng thêm mỗi năm (3D).

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (4A); tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (%) (4B); tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (4C).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (5A); tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh (%) (5B); tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) (5C).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế (7A) và thực tế (7B) từ công trình cấp nước tập trung xây mới và cải tạo, nâng cấp mỗi năm.

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung (%), bền vững (8A); trung bình (8B); kém hiệu quả (8C); không hoạt động (8D).

Để thu thập và tổng hợp các chỉ số nêu trên cần các biểu thu thập và tổng hợp thông tin sau đây:

**b) Biểu mẫu cập nhật thông tin:**

- Biểu 1: Thu thập thông tin cấp nước hộ gia đình (cán bộ thôn, ấp thực hiện).

- Biểu 2: Thu thập thông tin vệ sinh môi trường hộ gia đình (cán bộ thôn, ấp thực hiện).

- Biểu 3: Thu thập và tổng hợp thông tin cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh các cơ sở công cộng, làng nghề và kinh phí thực hiện của các chương trình, dự án cho lĩnh vực nước sạch và VSMT nông thôn (cán bộ xã thực hiện).

- Biểu 4: Thu thập thông tin công trình cấp nước tập trung (cán bộ xã thực hiện).

Tương đương với các biểu thu thập trên có các biểu tổng hợp thông tin cho từng cấp (ấp, xã, huyện).

**4. Nội dung thực hiện:**

**a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn cập nhật thông tin:**

- Hướng dẫn sử dụng các biểu mẫu cập nhật thông tin và tổng hợp số liệu cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh tại các thôn, ấp, xã.

- Hướng dẫn phương pháp cập nhật số liệu.

- Hướng dẫn phương pháp tổng hợp, báo cáo cập nhật số liệu từ kết quả thu thập của cán bộ thôn, ấp, xã.

**b) Tổ chức cập nhật thông tin:**

- Cập nhật thông tin tại 100% số hộ dân nông thôn sử dụng nước, nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

- Cập nhật thông tin tại 100% các công trình công cộng (UBND xã, trạm y tế xã, trường học...) sử dụng nước, nhà tiêu hợp vệ sinh.

**c) Tổng hợp xử lý số liệu, báo cáo kết quả:**

Kết quả được công bố trên tạp chí, hội thảo chuyên đề. Tham mưu UBND tỉnh đề xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2013 – 2015.

**5. Dự toán chi phí thực hiện:**

**a) Tổng dự toán**

**: 1.139.984.000 đồng**



(Một tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm tám mươi tư ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí triển khai, tập huấn : 196.910.000 đồng
- Chi phí thu thập, xử lý số liệu : 943.074.000 đồng

(có Đề cương và dự toán chi tiết kèm theo)

**b) Nguồn kinh phí:**

- Nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp – thủy lợi là 180 triệu đồng; đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 20/12/2013; triển khai thực hiện tại 15 xã, thị trấn.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 là 960 triệu đồng; đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 27/12/2013, triển khai thực hiện tại 82 xã, thị trấn.

**6. Tạm ứng kinh phí:**

Chi cục Thủy lợi & PCLB được tạm ứng 100% kinh phí từ Kho bạc Nhà nước Bình Phước để tổ chức thực hiện Bộ chỉ số.

**7. Tổ chức thực hiện:**

**a) Chi cục Thủy lợi & PCLB (Thường trực của Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh):**

Tổ chức quản lý kinh phí và thực hiện các công việc theo đúng nội dung như đề cương được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Tổ chức triển khai tập huấn hướng dẫn phương pháp điều tra, thu thập số liệu cho cán bộ điều tra cấp xã, thị trấn, thôn, ấp; cán bộ tổng hợp của phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã.

- Tập hợp số liệu từ phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã; tổ chức quản lý, lưu trữ số liệu Bộ chỉ số và báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số cho Sở Nông nghiệp và PTNT để tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2013 – 2015.

- Cung cấp các biểu mẫu điều tra thực hiện Bộ chỉ số cho phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã và UBND các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã để triển khai thực hiện công tác điều tra trên địa bàn huyện, thị xã.

- Tổ chức thu thập số liệu số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (KTQG) (%).

- Quản lý kinh phí và quyết toán theo quy định hiện hành.

**b) Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã:**

- Cử cán bộ tham gia tập huấn triển khai công tác theo dõi đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã đơn vị phụ trách.

- Tập hợp số liệu điều tra cho toàn huyện, thị xã báo cáo kết quả điều tra cho UBND huyện, thị xã, Chi cục Thủy lợi và PCLB để tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Sau khi có kết quả điều tra từ UBND xã, thị trấn, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phòng Kinh tế thị xã tổ chức lưu trữ số liệu, tham mưu UBND huyện, thị xã phê duyệt kết quả thực hiện. Đồng thời, xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã.

**c) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh:**

Tập hợp số liệu về vệ sinh hộ gia đình nông thôn, cấp nước và vệ sinh trong trạm y tế từ phòng Y tế huyện, thị xã; tổ chức quản lý, lưu trữ số liệu về lĩnh vực mình quản lý và báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Y tế để tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển lĩnh vực vệ sinh hộ gia đình ở nông thôn, cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế giai đoạn 2013 – 2015.

**d) Phòng Y tế, phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã:**

- Phòng Y tế các huyện, thị xã:

+ Tập hợp số liệu kết quả điều tra cho toàn huyện, thị xã về lĩnh vực vệ sinh hộ gia đình, cấp nước và vệ sinh trong các trạm y tế từ phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã để báo cáo kết quả điều tra cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh tổng hợp báo cáo Sở Y tế.

+ Tổ chức lưu trữ số liệu về vệ sinh hộ gia đình nông thôn, vệ sinh nước sạch, cấp nước và vệ sinh trạm y tế; tham mưu UBND huyện, thị xã xây dựng kế hoạch phát triển dự án vệ sinh nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã:

+ Tập hợp số liệu điều tra cho toàn huyện, thị xã về lĩnh vực cấp nước và vệ sinh trong các trường học từ phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện, phòng Kinh tế các thị xã để báo cáo kết quả điều tra cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Tổ chức lưu trữ số liệu về cấp nước và vệ sinh trong trường học; tham mưu UBND huyện, thị xã xây dựng kế hoạch phát triển dự án về lĩnh vực do ngành quản lý.

**e) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:**

- Tổ chức lực lượng điều tra thu thập số liệu cấp nước và VSMT nông thôn theo nội dung tập huấn và theo biểu mẫu quy định. Cụ thể như sau:

+ Tổ chức lực lượng điều tra;

+ Chỉ đạo cán bộ thôn, ấp và lực lượng điều tra viên điều tra thu thập, tổng hợp số liệu các chỉ số hộ gia đình;

+ Thu thập và tổng hợp số liệu cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh các cơ sở công cộng: Trường học, trạm xá, UBND xã, thị trấn...

+ Điều tra thu thập thông tin hệ thống cấp nước tập trung;

- Tổng hợp thông tin 07 chỉ số (trừ chỉ số 02) và báo cáo kết quả điều tra các chỉ số cho phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phòng Kinh tế thị xã.

- Quản lý, lưu trữ số liệu các chỉ số nước sạch và VSMT nông thôn trên địa bàn xã, thị trấn.



- Gửi kết quả thu thập Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch & VSMT nông thôn cho phòng Nông nghiệp & PTNT huyện, phòng Kinh tế thị xã.

**f) UBND các huyện, thị xã:**

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã. Đồng thời, đôn đốc các đơn vị khẩn trương thực hiện hoàn thành báo cáo kết quả Bộ chỉ số gửi về UBND huyện, thị xã phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn trên địa bàn huyện, thị xã.

- Phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn huyện, thị xã để làm cơ sở lập kế hoạch giải quyết nước sinh hoạt và VSMT nông thôn cho người dân trên địa bàn, đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Đồng thời, gửi Quyết định phê duyệt Bộ chỉ số về Chi cục Thủy lợi & PCLB (Văn phòng thường trực Ban Điều hành Chương trình MTQG nước sạch & VSMT NT tỉnh) để tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp & PTNT báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**g) Sở Nông nghiệp và PTNT:**

- Chủ trì, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn; kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của các đơn vị có liên quan.

- Tổng hợp số liệu báo cáo Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND tỉnh kết quả thực hiện công tác theo dõi đánh giá Bộ chỉ số trên địa bàn toàn tỉnh.

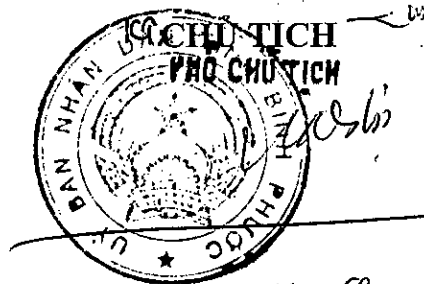
**8. Thời gian thực hiện hoàn thành:** Trong năm 2014.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Thủy lợi và PCLB phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2013 theo đúng quy định tại Quyết định 2570/QĐ-BNN ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp & PTNT. Đồng thời, thanh quyết toán các khoản chi theo quy định.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và PCLB; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, Phòng: KTN;
- Lưu: VT (Th qđ 11-014).<sup>10</sup>



*Nguyễn Văn Lợi*